6

Nǐ zěnme bù chī le?

你怎么不吃了？

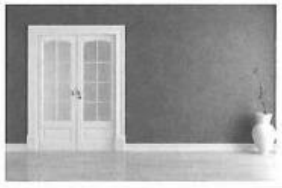
Sao anh không ăn nữa?

一、听力 Phần nghe 06-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. × 去 上 班。 *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

例如： Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
男：你 喜欢 什么 运动?
Ví dụ: *Cô thích môn thể thao nào?*

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6. ☐
7. ☐
8. ☐
9. ☐
10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如： Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

	hóngsè	hēisè	báisè
	A 红色 *màu đỏ* √	B 黑色 *màu đen*	C 白色 *màu trắng*
	nǚ de	nán de	méiyǒu rén kànjiàn xiǎo Wèi
11.	A 女的	B 男的	C 没有 人 看见 小 卫
	yángròu bù hǎochī	yángròu tài guì le	měi tiān dōu chī
12.	A 羊肉 不好吃	B 羊肉 太贵了	C 每 天 都 吃
	tiānqì bù hǎo	tiānqì tài lěng le	gōngzuò tài máng le
13.	A 天气不好	B 天气 太冷 了	C 工作 太 忙 了
	bāshí gōngjīn	liùshíwǔ gōngjīn	qīshí gōngjīn
14.	A 八十 公斤	B 六十五 公斤	C 七十 公斤
	Xiǎo Wáng	Xiǎo Zhāng	jiějie
15.	A 小 王	B 小 张	C 姐姐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Nǐ de xīn jiā hěn piàoliang, wǒ xiǎng qù nǐ jiā wánr.
16. 你的新家很 漂亮， 我 想 去你家玩儿。 ☐

Wǒ hé péngyoumen mǎi de yīfu jiànjiàn dōu hěn guì.
17. 我 和 朋友们 买 的衣服 件件 都 很 贵。 ☐

Zhège xīngqī tiāntiān chī yángròu, wǒ xiǎng chī yú le.
18. 这个 星期 天天 吃 羊肉，我 想 吃鱼了。 ☐

Wǒ měi tiān yùndòng, xiànzài wǔshí gōngjīn le.
19. 我 每 天 运动， 现在 五十 公斤 了。 ☐

Tīngshuō Lǐ Péng hé tā nǚpéngyou qù lǚyóu le.
20. 听说 李 朋 和他 女朋友 去 旅游 了。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jiànjiàn yīnwèi dǎ jīngcháng guì gōngjīn
A 件件 B 因为 C 打 D 经常 E 贵 F 公斤

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Zuótiān xià yǔ le, suǒyǐ wǒmen dōu méi qù lánqiú.
21. 昨天 下 雨了，所以 我们 都 没 去（ ）篮球。

Zhè jiā shāngdiàn de yīfu dōu piàoliang.
22. 这 家 商店 的 衣服（ ）都 漂亮。

Wǒ gēn tóngxuémen yìqǐ xuéxí Hànyǔ.
23. 我（ ）跟 同学们 一起 学习 汉语。

gōngzuò hěn máng, suǒyǐ wǒ méiyǒu shíjiān yùndòng.
24.（ ）工作 很 忙， 所以 我 没有 时间 运动。

Nǐ zhīdào yì píngguǒ duōshao qián ma?
25. 你 知道 一（ ）苹果 多少 钱 吗？

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
＊我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

Wǒ zài mén wài kànjiàn Xiǎo Wáng de zìxíngchē le.
26. 我 在 门 外 看见 小 王 的 自行车 了。

Xiǎo Wáng lái le, wǒ kànjiàn tā le.
＊小 王 来了，我 看见 他 了。 ( )

Tiāntiān dōu chī yángròu, yǒu jīdàn miàntiáo ma?
27. 天天 都 吃 羊肉，有 鸡蛋 面条 吗？

Wǒ bù xiǎng chī yángròu le.
＊我 不 想 吃 羊肉 了。 ( )

Yīnwèi zuótiān xià yǔ, suǒyǐ wǒmen dōu méi qù dǎ lánqiú.
28. 因为 昨天 下 雨，所以 我们 都 没 去 打 篮球。

Zuótiān tiānqì bù hǎo.
＊昨天 天气 不 好。 ( )

Tīngshuō Xiǎo Wáng qù Běijīng kàn tā jiějie le, suǒyǐ méi lái xuéxiào.
29. 听说 小 王 去 北京 看 他 姐姐 了，所以 没 来 学校。

Xiǎo Wáng xiànzài zài Běijīng ne.
＊小 王 现在 在 北京 呢。 ( )

Bàba zài yīyuàn gōngzuò, tā měi tiān dōu hěn máng, suǒyǐ hěn shǎo yǒu shíjiān xiūxi.
30. 爸爸 在 医院 工作，他 每 天 都 很 忙，所以 很 少 有 时间 休息。

Bàba shì dàifu, tā zài yīyuàn gōngzuò.
＊爸爸 是 大夫，他 在 医院 工作。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Shì a, xià yǔ le.
A 是啊，下雨了。

Tā yǐjīng lái le, nǐ méi kànjiàn ma?
B 他已经来了，你没看见吗？

Tā jīntiān shēntǐ bú tài hǎo.
C 他今天身体不太好。

Tiāntiān chī mǐfàn, wǒ xiǎng lái diǎnr miàntiáo.
D 天天吃米饭，我想来点儿面条。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他在哪儿呢？你看见他了吗？

Zuótiān xià yǔ le.
F 昨天下雨了。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他还在教室里学习。 E
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Xiǎo Wáng jīntiān zěnme méi lái xuéxiào?
31. 小王今天怎么没来学校？ ☐

Nǐmen zuótiān zěnme méi qù dǎ lánqiú?
32. 你们昨天怎么没去打篮球？ ☐

Dàwèi shénme shíhou lái xuéxiào?
33. 大卫什么时候来学校？ ☐

Nǐ hái xiǎng chī shénme?
34. 你还想吃什么？ ☐

Jīntiān tiānqì hěn lěng.
35. 今天天气很冷。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS